



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3412/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 02 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với mỏ đất làm vật liệu san lấp tại đồi Rừng Sòng, xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ để cung cấp vật liệu cho các công trình, dự án quy định tại khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và Khoáng sản

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024; Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1227/TTr-SNN&MT ngày 14 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ đối với diện tích 3,61 ha đất làm vật liệu san lấp tại đồi Rừng Sòng, xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ để cung cấp vật liệu cho các công trình, dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 1a Điều 55 Luật Địa chất và khoáng sản.

(có tọa độ các điểm khép góc, diện tích khu vực khoanh định chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Trung tâm Thông tin – Công báo thực hiện đăng tin công khai khu vực mỏ đá vôi có diện tích 3,61 ha tại đồi Rừng Sòng, xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên Trang thông tin điện tử tỉnh Phú Thọ.

2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định; hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, thủ tục hoạt động khoáng sản đối với khu vực được khoanh định theo quy định của pháp luật về địa chất, khoáng sản và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Giao các Sở, ngành, UBND xã Lập Thạch căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tổ chức triển khai nhiệm vụ theo lĩnh vực đối với khu vực mỏ khoáng sản được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, yêu cầu các đơn vị kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính; Chủ tịch UBND Lập Thạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Trọng Tấn

PHỤ LỤC

Ranh giới, tọa độ, diện tích khu vực khoanh định không đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại đồi Rừng Sòng, xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ

(Kèm theo Quyết định số: 3412/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Điểm góc	Kinh tuyến trục 105°00, múi chiều 3°		Kinh tuyến trục 104°45, múi chiều 3°		Ghi chú
	X	Y	X	Y	
1	2372353,85	549144,25	2372452,93	575057,23	
2	2372331,59	549149,33	2372430,68	575062,34	
3	2372327,62	549121,40	2372426,66	575034,42	
4	2372308,89	549111,92	2372407,92	575024,97	
5	2372282,11	549092,86	2372381,11	575005,95	
6	2372274,06	549074,40	2372373,03	574987,50	
7	2372282,28	549025,18	2372381,17	574938,27	
8	2372277,25	549003,90	2372376,10	574916,99	
9	2372284,31	548985,33	2372383,13	574898,41	
10	2372293,90	548974,25	2372392,71	574887,32	
11	2372289,78	548969,13	2372388,58	574882,20	
12	2372280,59	548959,04	2372379,37	574872,13	
13	2372296,02	548945,78	2372394,78	574858,84	
14	2372331,51	548918,71	2372430,23	574831,71	
15	2372346,82	548910,46	2372445,53	574823,44	
16	2372366,22	548904,85	2372464,92	574817,80	
17	2372382,23	548902,18	2372480,93	574815,10	
18	2372415,20	548894,87	2372513,89	574807,74	
19	2372448,24	548886,12	2372546,91	574798,94	
20	2372453,87	548913,28	2372552,59	574826,09	
21	2372445,37	548917,40	2372544,09	574830,22	
22	2372455,84	549032,39	2372554,75	574945,20	
23	2372452,40	549093,26	2372551,40	575006,08	

24	2372441,60	549103,26	2372540,62	575016,10	
25	2372431,18	549109,09	2372530,21	575021,94	
26	2372421,73	549116,42	2372520,77	575029,29	
27	2372398,05	549128,29	2372497,11	575041,20	
28	2372377,99	549136,11	2372477,06	575049,05	
29	2372353,85	549144,25	2372452,93	575057,23	
	Diện tích: 3,61 ha.				